

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Giấy Việt Trì theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hà	Ủy viên
Ông Đặng Văn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Thị Minh Loan	Ủy viên
Ông Trần Quốc Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiện	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Thành	Trưởng Ban	
Ông Hoàng Văn Nam	Thành viên	
Ông Cao Thế Viêm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2017)
Ông Cao Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiện

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 12 tháng 02 năm 2018

010
NG
PH
IA
TT
RI - T

Số: 270318.029/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì được lập ngày 12 tháng 02 năm 2018, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Giấy Việt Tri đã phát hành số 090318.009/BCTC.KT6 ngày 09/03/2018.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2446-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		397.041.125.413	462.344.453.144
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.854.015.985	17.913.587.297
111 1. Tiền		19.854.015.985	17.913.587.297
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.959.448.271	198.620.463.358
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	167.414.403.377	198.594.125.662
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.474.004.340	970.334.550
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.769.145.988	1.782.180.492
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(10.698.105.434)	(2.726.177.346)
140 IV. Hàng tồn kho	8	210.893.005.772	245.810.402.489
141 1. Hàng tồn kho		210.893.005.772	245.810.402.489
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.334.655.385	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.334.655.385	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		135.643.654.864	176.248.218.624
220 II. Tài sản cố định		117.705.726.321	151.816.539.964
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	117.705.726.321	151.803.539.964
222 - Nguyên giá		672.282.350.553	677.896.855.614
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(554.576.624.232)	(526.093.315.650)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	-	13.000.000
228 - Nguyên giá		78.000.000	78.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78.000.000)	(65.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		759.369.272	-
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	759.369.272	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		17.178.559.271	24.431.678.660
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.178.559.271	24.431.678.660
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		532.684.780.277	638.592.671.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		434.782.606.749	547.847.011.680
310 I. Nợ ngắn hạn		403.529.002.626	484.242.467.407
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	134.614.248.182	99.815.933.219
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		220.145.576	45.395.418
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.246.987.651	5.781.448.479
314 4. Phải trả người lao động		19.532.319.467	17.577.084.321
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.423.103.492	1.012.686.005
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.998.964.590	8.941.216.407
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	234.821.362.261	348.863.187.567
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.671.871.407	2.205.515.991
330 II. Nợ dài hạn		31.253.604.123	63.604.544.273
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	8.088.880.017	16.177.760.023
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	23.164.724.106	47.426.784.250
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		97.902.173.528	90.745.660.088
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	97.902.173.528	90.745.660.088
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		73.450.000.000	73.450.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		73.450.000.000	73.450.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		8.114.539.672	5.054.165.672
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.337.633.856	12.241.494.416
421b LNST chưa phân phối năm nay		16.337.633.856	12.241.494.416
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		532.683.780.277	638.592.671.768



Phạm Đức Hòa
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.156.029.395.230	908.638.391.962
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.823.399.445	2.237.750.406
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.153.205.995.785	906.400.641.556
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.056.375.295.689	823.917.494.877
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.830.700.096	82.483.146.679
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	123.215.452	115.376.055
22	7. Chi phí tài chính	23	29.017.999.103	33.348.029.384
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		25.531.713.159	29.861.743.440
25	8. Chi phí bán hàng	24	22.683.405.335	17.861.005.485
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.151.306.181	16.570.302.545
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.101.204.929	14.819.185.320
31	11. Thu nhập khác	26	3.925.935.636	1.475.807.215
32	12. Chi phí khác	27	596.376.793	963.157.227
40	13. Lợi nhuận khác		3.329.558.843	512.649.988
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.430.763.772	15.331.835.308
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	4.093.129.916	3.090.340.892
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>16.337.633.856</u>	<u>12.241.494.416</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.224	1.517



Phạm Đức Hòa
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 12 tháng 02 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	20.430.763.772	15.331.835.308
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	47.200.694.088	48.838.530.744
03	- Các khoản dự phòng	7.971.928.088	(452.250.086)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.901.639.166)	(115.376.055)
06	- Chi phí lãi vay	25.531.713.159	29.861.743.440
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	98.233.459.941	93.464.483.351
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	27.468.131.614	(11.891.443.051)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	34.917.396.717	81.202.016.486
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	24.736.783.765	(71.988.374.200)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	7.253.119.389	432.594.200
14	- Tiền lãi vay đã trả	(25.464.950.845)	(29.842.416.313)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.123.550.892)	(2.936.092.101)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	11.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(635.265.000)	(751.150.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	162.385.124.689	57.701.118.372
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(17.093.616.911)	(16.625.971.095)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.909.090.908	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	123.215.452	115.376.055
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(14.061.310.551)	(16.510.595.040)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	959.733.624.391	802.805.757.938
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.098.037.509.841)	(828.907.639.924)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.079.500.000)	(10.283.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(146.383.385.450)	(36.384.881.986)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.940.428.688	4.805.641.346
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	17.913.587.297	13.107.945.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	19.854.015.985	17.913.587.297



Phạm Đức Hòa
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 12 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Giấy Việt Trì theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, Phường Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 73.450.000.000 đồng, tương đương với 7.345.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại.

2 . CHIẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện nước, phí môi trường, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	405.841.081	21.254.097
Tiền gửi ngân hàng	19.448.174.904	17.892.333.200
	19.854.015.985	17.913.587.297

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Giấy Minh Cường Phát	1.404.399.760	1.630.864.590
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	11.422.701.209
- Công ty TNHH Hoá chất Tân Phú Cường	-	13.371.379.020
- Công ty TNHH Thương mại Minh Thanh	-	7.488.771.845
- Doanh nghiệp tư nhân Bao bì Minh Dũng	2.999.528.310	1.733.846.500
- Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	5.984.652.759	9.577.716.382
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại PP	2.406.747.778	19.845.945.024
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Tâm	8.081.181.380	4.974.370.332
- Công ty TNHH TM và Sản xuất Bao bì Hân Việt Linh	5.090.629.692	2.299.182.345
- Công ty TNHH Thương mại Mạnh Hùng	10.504.597.870	15.097.709.057
- Công ty TNHH Tân Gia Bình	5.234.468.194	6.121.846.279
- Công ty TNHH Thương mại Nam Hải	5.199.297.199	4.575.994.363
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao Bì Việt Nam - XI nghiệp Bao bì Hùng Vương	4.451.842.579	2.189.834.683
- Công ty Cổ phần Đầu tư HT VINA	5.892.849.024	2.676.002.912
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	7.345.078.290	4.472.912.730
- Công ty Cổ phần Tiên Thành	5.709.093.939	4.408.646.417
- Công ty Cổ phần In và Bao bì Goldsun	2.471.114.371	3.767.186.401
- Công ty TNHH Giấy Ngọc Phát	1.366.677.533	3.589.699.967
- Công ty TNHH Hoa Việt	6.904.749.874	4.149.800.446
- Công ty TNHH Một thành viên In tạp chí Cộng Sản	-	2.452.628.365
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Dịch vụ Đại Lợi	5.463.183.652	2.065.558.495
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	9.902.408.500	4.247.444.480
- Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam	2.099.453.592	4.314.711.274
- Công ty Cổ phần Giấy Hải Dương	1.303.473.651	3.400.573.513
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Lâm Anh	3.211.993.459	4.463.857.628
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thành Đô	3.568.535.186	2.608.731.986
- Công ty TNHH An Thịnh	1.881.296.658	4.976.303.348
- Công ty TNHH Toàn Phát	2.706.132.880	1.301.516.480
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tổng hợp Hưng Thành	-	2.780.804.281
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Linh	2.678.199.876	1.609.041.821
- Công ty TNHH Thanh Dũng	3.978.159.492	1.844.069.714
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.151.956.670	39.134.473.775
	167.414.403.377	198.594.125.662

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7.271.202.309	10.529.079.542
----------------------	-----------------------

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư và Thương mại Thanh Hà	2.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	2.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP công nghệ Việt ấn	1.113.700.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	360.304.340	182.798.340	970.334.550	182.798.340
	5.474.004.340	182.798.340	970.334.550	182.798.340

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	130.452.363	-	179.737.063	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu khác:	138.693.625	-	102.443.429	-
+ Phải thu khác ngắn hạn	137.389.654	-	93.876.359	-
+ Phải thu Bảo hiểm xã hội	1.303.971	-	8.567.070	-
	1.769.145.988	-	1.782.180.492	-

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì được Công ty sử dụng để ký quỹ vay vốn lưu động.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	3.426.810.363	11.422.701.209	11.422.701.209
- Công ty Cổ phần Bao bì Việt Hàn	165.075.190	-	195.075.190	-
- HTX In Minh Khai	1.884.579.239	-	1.884.579.239	-
- Công ty TNHH Chí Nam	140.688.231	-	140.688.231	-
- Các đối tượng khác	511.871.928	-	546.101.968	40.267.282
	14.124.915.797	3.426.810.363	14.189.145.837	11.462.968.491

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	180.449.196.408	-	179.858.851.153	-
- Công cụ, dụng cụ	15.866.567	-	16.514.329	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	882.134.280	-	109.425.036	-
- Thành phẩm	28.497.763.363	-	63.363.466.494	-
- Hàng gửi đi bán	1.048.045.154	-	2.462.145.477	-
	210.893.005.772	-	245.810.402.489	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình nổi hơi mới	121.761.364	-
- Công trình xử lý nước thải (*)	637.607.908	-
	759.369.272	-

(*) Công trình cải tạo hệ thống xử lý nước thải với tổng mức đầu tư 2,5 tỷ đồng, thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình tháng 10/2017 và dự kiến hoàn thành tháng 02/2018. Tại thời điểm 31/12/2017, công trình đang trong giai đoạn hoàn thiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán Meliasof có giá trị nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 78.000.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa , cải tạo	734.829.982	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	265.969.266	165.038.637
- Lãi vay phải trả Bộ Tài chính (*)	9.205.188.134	13.807.782.195
- Chênh lệch tỉ giá phải trả Bộ Tài chính (*)	6.972.571.889	10.458.857.828
	17.178.559.271	24.431.678.660

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 17

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- a) Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 02
b) Vay dài hạn Xem chi tiết Phụ lục 02

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TM Đại Phúc An	13.847.837.938	13.847.837.938	15.222.578.804	15.222.578.804
- Công ty TNHH Đức Trung	39.341.391.554	39.341.391.554	5.929.102.273	5.929.102.273
- Công ty TNHH Hoá Chất Tân Phú Cường	12.843.505.340	12.843.505.340	1.001.957.220	1.001.957.220
- Công ty TNHH Mai Anh	5.610.389.882	5.610.389.882	14.256.346.075	14.256.346.075
- DNTN Tân Duy Ngọc	1.649.085.350	1.649.085.350	9.700.121.107	9.700.121.107
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	4.371.618.557	4.371.618.557	6.734.717.200	6.734.717.200
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tổng hợp Hưng Thành	22.264.067.582	22.264.067.582	26.333.058.345	26.333.058.345
- Công ty TNHH Hải Tùng	7.693.023.025	7.693.023.025	5.703.363.125	5.703.363.125
- Công ty TNHH Thương Mại Minh Thanh	4.698.305.134	4.698.305.134	-	-
- Công ty CP Tiên Phú	5.496.975.873	5.496.975.873	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	16.798.047.947	16.798.047.947	14.934.689.070	14.934.689.070
	134.614.248.182	134.614.248.182	99.815.933.219	99.815.933.219
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.187.595.159	2.187.595.159

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí tiền điện, nước sản xuất phải trả	1.234.041.306	926.478.128
- Chi phí môi trường phải trả	5.530.800	21.880.750
- Chi phí lãi vay	86.089.441	19.327.127
- Chi phí phải trả khác	97.441.945	45.000.000
	1.423.103.492	1.012.686.005

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	512.058.772	481.943.889
- Lãi vay và chênh lệch tỷ giá phải trả Bộ Tài chính (*)	8.088.880.006	8.088.880.007
- Quỹ tự nguyện	280.104.104	225.674.104
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.921.708	144.718.407
	8.998.964.590	8.941.216.407
b) Dài hạn		
- Lãi vay và chênh lệch tỉ giá phải trả Bộ Tài chính (*)	8.088.880.017	16.177.760.023
	8.088.880.017	16.177.760.023

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 12

Chi tiết lịch trả nợ lãi vay và chênh lệch tỉ giá phải trả Bộ Tài chính tại thời điểm cuối năm như sau.

	Chênh lệch tỷ giá	Lãi vay	Cộng
	VND	VND	VND
Ngày 20/05/2018	1.743.142.972	2.301.297.034	4.044.440.006
Ngày 20/11/2018	1.743.142.972	2.301.297.034	4.044.440.006
Ngày 20/05/2019	1.743.142.973	2.301.297.033	4.044.440.006
Ngày 20/11/2019	1.743.142.972	2.301.297.033	4.044.440.005
	6.972.571.889	9.205.188.134	16.177.760.023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	73.450.000.000	3.767.901.493	12.862.641.790	90.080.543.283
Lãi trong năm trước	-	-	12.241.494.416	12.241.494.416
Phân phối lợi nhuận	-	1.286.264.179	(12.862.641.790)	(11.576.377.611)
Số dư cuối năm trước	73.450.000.000	5.054.165.672	12.241.494.416	90.745.660.088
Lãi trong năm nay	-	-	16.337.633.856	16.337.633.856
Phân phối lợi nhuận	-	3.060.374.000	(12.241.494.416)	(9.181.120.416)
Số dư cuối năm nay	73.450.000.000	8.114.539.672	16.337.633.856	97.902.173.528

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 165/NQ-ĐHĐCĐTN-2017 ngày 22 tháng 06 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		12.241.494.416
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	25%	3.060.374.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6%	691.620.416
- Thường ban điều hành, cán bộ quản lý	3%	410.000.000
- Chi trả cổ tức (11% vốn điều lệ) (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.100 đồng)	66%	8.079.500.000
		12.241.494.416

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	21.300.500.000	29%	21.300.500.000	29%
Cổ đông khác	52.149.500.000	71%	52.149.500.000	71%
	73.450.000.000	100%	73.450.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	73.450.000.000	73.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	73.450.000.000	73.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.079.500.000	10.283.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.345.000	7.345.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.345.000	7.345.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.345.000	7.345.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.345.000	7.345.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.345.000	7.345.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán vật tư	21.286.097.837	8.384.867.733
Doanh thu bán thành phẩm	1.134.743.297.393	900.253.524.229
	<u>1.156.029.395.230</u>	<u>908.638.391.962</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<u>51.895.837.920</u>	<u>39.339.381.924</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	2.821.899.445	1.683.229.779
Giảm giá hàng bán	1.500.000	554.520.627
	<u>2.823.399.445</u>	<u>2.237.750.406</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán vật tư	20.583.830.489	8.267.789.723
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.035.791.465.200	815.649.705.154
	<u>1.056.375.295.689</u>	<u>823.917.494.877</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.215.452	115.376.055
	<u>123.215.452</u>	<u>115.376.055</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	25.531.713.159	29.861.743.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.486.285.944	3.486.285.944
	<u>29.017.999.103</u>	<u>33.348.029.384</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.849.606.304	2.745.049.122
Chi phí nhân công	2.031.428.370	1.352.052.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	871.274.809	909.706.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.931.095.852	12.854.197.119
	22.683.405.335	17.861.005.485

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	658.746.726	779.277.253
Chi phí nhân công	9.040.577.722	8.322.569.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.016.345	182.897.670
Chi phí dự phòng	7.971.928.088	(452.250.086)
Thuế, phí, và lệ phí	2.822.055.280	2.823.345.280
Chi phí khác bằng tiền	7.496.982.020	4.914.462.537
Trong đó:		
<i>Chi phí đồng phục cho cán bộ công nhân viên</i>	<i>1.500.000.000</i>	-
	28.151.306.181	16.570.302.545

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.778.423.714	-
Thu tiền điện, nước	536.270.091	1.152.384.677
Tiền phạt thu được	-	1.347.500
Thu nhập khác	611.241.831	322.075.038
	3.925.935.636	1.475.807.215

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền bán điện, nước	450.609.618	757.500.706
Phạt vi phạm hợp đồng, chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	118.764.800	33.419.150
Chi phí khác	27.002.375	172.237.371
	596.376.793	963.157.227

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.430.763.772	15.331.835.308
Các khoản điều chỉnh tăng	34.885.812	60.919.150
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	34.885.812	60.919.150
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.465.649.584	15.392.754.458
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.093.129.916	3.078.550.892
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	11.790.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	638.550.892	484.302.101
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.123.550.892)	(2.936.092.101)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	608.129.916	638.550.892

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.337.633.856	12.241.494.416
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.101.620.416)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(1.101.620.416)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.337.633.856	11.139.874.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.345.000	7.345.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.224	1.517

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hàng năm.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	829.471.749.181	650.030.535.964
Chi phí nhân công	64.498.205.999	56.439.532.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.200.694.088	48.838.530.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.465.784.192	85.204.383.088
Chi phí khác bằng tiền	10.510.720.958	6.904.145.700
	1.043.147.154.418	847.417.127.500

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.854.015.985	-	17.913.587.297	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.183.549.365	(10.515.307.094)	200.376.306.154	(2.543.379.006)
	<u>189.037.565.350</u>	<u>(10.515.307.094)</u>	<u>218.289.893.451</u>	<u>(2.543.379.006)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			257.986.086.367	396.289.971.817
Phải trả người bán, phải trả khác			151.702.092.789	124.934.909.649
Chi phí phải trả			1.423.103.492	1.012.686.005
			<u>411.111.282.648</u>	<u>522.237.567.471</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2017	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.854.015.985
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.668.242.271
	178.522.258.256
Tại ngày 01/01/2017	
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.913.587.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.832.927.148
	215.746.514.445

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017			
Vay và nợ	234.821.362.261	23.164.724.106	257.986.086.367
Phải trả người bán, phải trả khác	143.613.212.772	8.088.880.017	151.702.092.789
Chi phí phải trả	1.423.103.492	-	1.423.103.492
	379.857.678.525	31.253.604.123	411.111.282.648
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	348.863.187.567	47.426.784.250	396.289.971.817
Phải trả người bán, phải trả khác	108.757.149.626	16.177.760.023	124.934.909.649
Chi phí phải trả	1.012.686.005	-	1.012.686.005
	458.633.023.198	63.604.544.273	522.237.567.471

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	959.733.624.391	802.805.757.938
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.098.037.509.841	828.907.639.924

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông chi phối		
- Doanh thu bán hàng		5.975.434.800	6.137.297.200
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Đà Nẵng	Chi nhánh của Cổ đông chi phối		
- Doanh thu bán hàng		4.874.180.000	3.682.720.400
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Cổ đông phân phối		
- Doanh thu bán hàng		41.046.223.120	29.519.364.324
- Nhập vật tư		6.357.395.806	1.648.095.560
- Chi phí bán hàng		1.989.787.975	1.673.398.088

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông chi phối		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.286.549.550	587.685.230
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Đà Nẵng	Chi nhánh của cổ đông chi phối		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	363.677.930
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Chi nhánh của cổ đông chi phối		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		5.984.652.759	9.577.716.382
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	2.187.595.159

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.944.129.290	1.835.197.730
- Trong đó, thù lao của Tổng Giám đốc	466.532.190	440.635.830

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Đức Hòa
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiện
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	75.049.265.327	586.244.049.902	16.171.048.608	432.491.777	677.896.855.614
Số tăng trong năm	1.431.979.080	9.137.568.559	2.651.000.000	-	13.220.547.639
- Mua trong năm	-	9.137.568.559	2.651.000.000	-	11.788.568.559
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.431.979.080	-	-	-	1.431.979.080
Số giảm trong năm	-	(17.723.451.612)	(1.009.074.864)	(102.526.224)	(18.835.052.700)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17.723.451.612)	(1.009.074.864)	(102.526.224)	(18.835.052.700)
Số dư cuối năm	76.481.244.407	577.658.166.849	17.812.973.744	329.965.553	672.282.350.553
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.141.076.654	455.257.289.047	13.281.538.172	413.411.777	526.093.315.650
Số tăng trong năm	4.598.453.799	41.598.938.814	983.941.475	6.360.000	47.187.694.088
- Khấu hao trong năm	4.598.453.799	41.598.938.814	983.941.475	6.360.000	47.187.694.088
Số giảm trong năm	-	(17.723.451.612)	(878.407.670)	(102.526.224)	(18.704.385.506)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17.723.451.612)	(878.407.670)	(102.526.224)	(18.704.385.506)
Số dư cuối năm	61.739.530.453	479.132.776.249	13.387.071.977	317.245.553	554.576.624.232
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.908.188.673	130.986.760.855	2.889.510.436	19.080.000	151.803.539.964
Tại ngày cuối năm	14.741.713.954	98.525.390.600	4.425.901.767	12.720.000	117.705.726.321

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 82.516.985.163 VND

Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	308.449.652.752	308.449.652.752	959.733.624.391	1.057.623.975.026	210.559.302.117	210.559.302.117
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (1)	83.808.726.294	83.808.726.294	396.800.810.281	417.970.907.216	62.638.629.359	62.638.629.359
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (2)	119.998.598.854	119.998.598.854	282.416.726.954	344.354.036.277	58.061.289.531	58.061.289.531
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	43.086.715.104	43.086.715.104	167.531.989.268	185.514.860.213	25.103.844.159	25.103.844.159
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì (4)	15.000.000.000	15.000.000.000	67.475.225.888	36.804.050.500	45.671.175.388	45.671.175.388
- Vay ngắn hạn Cán bộ CNV khác (5)	46.555.612.500	46.555.612.500	45.508.872.000	72.980.120.820	19.084.363.680	19.084.363.680
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	40.413.534.815	40.413.534.815	24.262.060.144	40.413.534.815	24.262.060.144	24.262.060.144
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (6)	15.951.474.671	15.951.474.671	2.400.000.000	15.951.474.671	2.400.000.000	2.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (9)	2.583.346.144	2.583.346.144	2.583.346.144	2.583.346.144	2.583.346.144	2.583.346.144
- Bộ Tài Chính (7)	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000	19.278.714.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-	-
	348.863.187.567	348.863.187.567	983.995.684.535	1.098.037.509.841	234.821.362.261	234.821.362.261

Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (6)	18.351.474.671	18.351.474.671	-	15.951.474.671	2.400.000.000	2.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-	-
- Bộ Tài Chính (7)	57.836.142.000	57.836.142.000	-	19.278.714.000	38.557.428.000	38.557.428.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (8)	9.052.702.394	9.052.702.394	-	2.583.346.144	6.469.356.250	6.469.356.250
	87.840.319.065	87.840.319.065	-	40.413.534.815	47.426.784.250	47.426.784.250
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(40.413.534.815)	(40.413.534.815)	(24.262.060.144)	(40.413.534.815)	(24.262.060.144)	(24.262.060.144)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	47.426.784.250	47.426.784.250			23.164.724.106	23.164.724.106

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT242-CTY CP GIAY VIET TRI ngày 24/05/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hùng Vương, hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, Hạn mức cho vay bao gồm tất cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT242-CTY CP GIAY VIET TRI - CTY GIAY VT ngày 09/05/2016 và các phụ lục HĐTD kèm theo ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng này. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại giấy. Lãi suất vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 7,0%/năm và được điều chỉnh một tháng một lần. Thời hạn vay đến hết ngày 30/05/2018. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 13879.17.351.401686.TD ngày 02/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì, hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm Dự nợ của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26544.16.351.401686.TD ký ngày 21/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh các sản phẩm giấy. Lãi suất cho vay theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn vay đến hết ngày 30/06/2018. Tài sản đảm bảo khoản vay: 02 nồi hơi, dây chuyền Xeo giấy công suất 20.000 tấn/năm; 09 ô tô nhãn hiệu Deawoo; hệ thống điều khiển Automax và tối thiểu 30% giá trị hàng tồn kho tại mọi thời điểm.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1864490/HĐTD ngày 15/06/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng (Số tiền trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của Bên vay tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1864490/HĐTD ngày 25/05/2016 sang). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn vay đến hết ngày 30/08/2018. Tài sản đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì

Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 17/DN-ĐB/NHHM410 ngày 20/07/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, hạn mức này đã bao gồm cả dư nợ cho vay, dư nợ bảo lãnh và số tiền đã mở L/C nhưng chưa nhận nợ bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì. Mục đích vay vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là số dư tiền gửi có kì hạn 12 tháng là 1,5 tỷ đồng của Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì.

(5) Vay ngắn hạn Cán bộ CNV khác

Hợp đồng vay giữa Công ty và các cá nhân là nhân viên trong Công ty. Mục đích vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay từ 01 - 12 tháng. Lãi suất vay từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 là 7%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương

Hợp đồng tín dụng số 15.43.017/2015-HĐTĐA/NHCT242-CTY CP GIAY VIET TRI ngày 21/07/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương, hạn mức tín dụng 8,8 tỷ đồng. Mục đích sử dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư máy mài lô và nâng cấp cải tạo hệ thống chuẩn bị bột dây chuyền giấy bao bì công nghiệp. Lãi suất cho vay tại thời điểm kí hợp đồng là 9%/năm. Thời gian cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay bao gồm hệ thống máy mài lô. Hệ lọc cát 4 cấp, loại Cleanpac 700LDTM, một máy phân tách sơ sợi, một máy sàng khe, một máy sàng thô, lồng sàng cho sàng 12PS, lồng sàng cho sàng 30PS cùng toàn bộ các máy móc, thiết bị phụ trợ kèm theo hợp đồng thế chấp số 15.43.020/HĐTC ngày 13/07/2015. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 2.400.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.400.000.000 đồng.

(7) Bộ Tài Chính

Là khoản nợ Bộ Tài chính theo Hợp đồng vay vốn số 01/HD ngày 12/6/2004 với tổng số tiền vay là 310.457.004.817 VND. Thời hạn trả nợ trong vòng 15 năm từ năm 2005 đến 2019, trong đó có 2 năm ân hạn. Khoản nợ này được quy đổi ra VND từ khoản vay gốc nước ngoài với số tiền là 19.752.942,98 USD (khoản vay nước ngoài đã được Bộ Tài chính đứng ra trả nợ) theo tỷ giá ước tính 15.717 VND/USD. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 38.557.428.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 19.278.714.000 đồng.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(8) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 26551.16.351.401686.TD ngày 21/06/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì, hạn mức tín dụng 31,45 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 20/12/2016. Thời hạn tối đa của các khoản tín dụng trong hạn mức cho vay không vượt quá 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ đầu tư. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 6.469.356.250 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.583.346.144 đồng.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	4.992.769.228	22.516.239.434	27.509.008.662	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	638.550.892	4.093.129.916	4.123.550.892	-	608.129.916
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	150.128.359	626.868.804	560.242.968	-	216.754.195
- Thuế Tài nguyên	-	-	84.612.060	84.612.060	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.820.345.280	2.398.241.740	-	422.103.540
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	5.781.448.479	30.144.195.494	34.678.656.322	-	1.246.987.651

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

